

Số: 2884/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 9 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất**  
**năm 2021 huyện Phú Lương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương thời kỳ 2021-2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 568/TTr-STNMT ngày 07 tháng 9 năm 2021 về việc đề nghị phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Lương.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Lương với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất bổ sung năm 2021

Tổng diện tích bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 34,01 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích là 3,37 ha;

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích là 30,64 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)*

2. Kế hoạch thu hồi đất bổ sung trong năm 2021

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung trong năm 2021 là 29,20 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 26,35 ha;

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 2,85 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung trong năm 2021

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung trong năm 2021 là 29,91 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 26,94 ha;

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 2,97 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng bổ sung trong năm 2021

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng bổ sung trong năm 2021 là 0,82 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo).*

5. Danh mục các công trình, dự án bổ sung trong năm 2021

Tổng số có 15 công trình, dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Phú Lương, với diện tích sử dụng đất là 34,01 ha. Sử dụng từ nhóm đất nông nghiệp là 30,31 ha; nhóm đất phi nông nghiệp là 2,88 ha và nhóm đất chưa sử dụng là 0,82 ha. Trong đó có 1,19 ha chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.

*(Chi tiết tại phụ lục V và danh sách chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /...*snv*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- TT. Thông tin- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ký bởi Văn phòng Ủy ban nhân dân  
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên  
Ngày ký: 14-09-2021 16:49:20  
+07:00

**Lê Quang Tiên**







**Phụ lục IV.**

**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2021 huyện Phú Lương**

*(Kèm theo Quyết định số 2884 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
			Xã Tức Tranh	Xã Vô Tranh
	<b>Tổng</b>	<b>0,82</b>	<b>0,82</b>	<b>0,001</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>			
1.1	Đất trồng lúa			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác			
1.3	Đất trồng cây lâu năm			
1.4	Đất rừng phòng hộ			
1.5	Đất rừng đặc dụng			
1.6	Đất rừng sản xuất			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản			
1.8	Đất nông nghiệp khác			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>0,82</b>	<b>0,82</b>	<b>0,001</b>
2.1	Đất ở nông thôn			
2.2	Đất ở đô thị			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			
2.4	Đất an ninh			
2.5	Đất quốc phòng			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
2.8	Đất có mục đích công cộng	0,82	0,82	0,001
2.9	Đất cơ sở tôn giáo			
2.1	Đất cơ sở tín ngưỡng			
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng			
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối			
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng			
2.14	Đất phi nông nghiệp khác			

**Phụ lục V.**

**Danh mục 15 công trình, dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
trên địa bàn huyện Phú Lương**

*(Kèm theo Quyết định số 2884 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
	<b>TỔNG</b>		<b>34,01</b>	<b>30,31</b>	<b>1,20</b>	<b>2,88</b>	<b>0,82</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,60	0,60	0,02		
2	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	2,77	2,77			
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,09	0,09			
4	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,50	0,50	0,01		
5	Khu dân cư Hàm Lò, phố Giang Khánh (đấu giá)	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,03			0,03	
6	Trụ sở làm việc cũ của Chi Cục thuế huyện Phú Lương (đấu giá)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,14			0,14	
7	Trường Mầm non Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,20	0,10		0,10	
8	Trường THPT Tức Tranh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	3,69	3,49	0,08	0,20	
9	Trụ sở cấp Đội của Cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên (Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 5)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,43	0,43	0,01		
10	Tổ hợp văn hóa đa năng và đô thị sinh thái	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	25,00	21,81	1,05	2,38	0,82
11	Mở rộng đường giao thông nông thôn xóm Phú Nam 2	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,13	0,12		0,01	
12	Mở rộng đường giao thông nông thôn xóm Phú Đô	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,10	0,09	0,02	0,01	
13	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện theo phương án đa chia- đa nối	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,02	0,02			
14	Xây dựng mới và cải tạo thành mạch vòng N-1 lộ 474 E6.2 sang lộ 471 E6.6	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,02	0,02	0,01	0,002	0,0008
		Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,02	0,01		0,007	0,0006
15	Cải tạo, nâng cấp Chợ Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,26	0,260			



**DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN  
XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT BỔ SUNG TRONG NĂM 2021  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ LƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 2884 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm (CLN)	Sang đất trồng cây hàng năm khác (BHK)	Sang đất nuôi trồng thủy sản (NTS)
<b>I</b>	<b>Thị trấn Đu</b>									
1	Nông Quốc Văn	Thị trấn Đu	296	5	CLN	0,014	0,014			
2	Chu Thị Diệu Trang	Thị trấn Đu	616	5	CLN	0,0087	0,0087			
3	Chu Thị Tâm	Thị trấn Đu	618	5	CLN	0,0086	0,0086			
4	Bạch Đình Dương Nguyễn Thị Hương	Thị trấn Đu	108	12	CLN	0,0092	0,0092			
5	Đào Xuân Khoa	Thị trấn Đu	156	11	CLN	0,021	0,021			
6	Đặng Văn Quý	Thị trấn Đu	221	12	CLN	0,012	0,012			
7	Vũ Đình Hợp	Thị trấn Đu	32	16	CLN	0,005	0,005			
8	Diệp Văn Đông	Thị trấn Đu	1780	33	CLN	0,009	0,009			
<b>II</b>	<b>Xã Cổ Lũng</b>									
1	Trần Văn Hồng	Xã Cổ Lũng	345	6	CLN	0,005	0,005			
2	Nguyễn Thị Dung	Xã Cổ Lũng	427	66	CLN	0,007	0,007			
3	Trịnh Thị Thu Hương	Xã Cổ Lũng	51	63	NTS	0,031	0,01	0,021		
		Xã Cổ Lũng	373	63	CLN	0,010	0,010			
4	Trương Thị Hiến	Xã Cổ Lũng	454	70	CLN	0,0106	0,0106			
5	Lý Văn Vòng	Xã Cổ Lũng	110	22	CLN	0,010	0,010			
6	Diệp Văn Quý	Xã Cổ Lũng	333	8	CLN	0,030	0,030			
7	Nguyễn Bích Thuận	Xã Cổ Lũng	391	58	CLN	0,020	0,020			
8	Trần Minh Hiệu	Xã Cổ Lũng	180	66	CLN	0,015	0,015			
9	Nguyễn Xuân Thành	Xã Cổ Lũng	328	38	RSX	0,01	0,01			
<b>III</b>	<b>Xã Động Đạt</b>									
1	Lý Văn Hiếu	Xã Động Đạt	267	74	CLN	0,030	0,030			
2	Hoàng Đình Văn	Xã Động Đạt	32	57	NTS	0,015	0,015			
3	Bùi Thị Xem	Xã Động Đạt	281	32	CLN	0,020	0,020			
4	Phạm Ngọc Hiến	Xã Động Đạt	661	34	CLN	0,010	0,010			
<b>IV</b>	<b>Xã Yên Trạch</b>									
1	Mông Chí Hồng	Xã Yên Trạch	256	46	LUC	0,028	0,010	0,0183		

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm (CLN)	Sang đất trồng cây hàng năm khác (BHK)	Sang đất nuôi trồng thủy sản (NTS)
V	Xã Phú Lý									
1	Nguyễn Văn Ngâm	Xã Phú Lý	324	28	BHK	0,01	0,01			
VI	Xã Phấn Mễ									
1	Dương Văn Đông	Xã Phấn Mễ	111	33	CLN	0,024	0,024			
2	Trần Quốc Hiếu	Xã Phấn Mễ	130	33	CLN	0,010	0,010			
3	Nguyễn Hữu Quang	Xã Phấn Mễ	1002	20	BHK	0,010	0,010			
4	Lý Ngọc Thức	Xã Phấn Mễ	1409	11	CLN	0,010	0,010			
VII	Xã Vô Tranh									
1	Đỗ Văn Thái	Xã Vô Tranh	378	5	CLN	0,02	0,02			
2	Đỗ Văn Tuấn	Xã Vô Tranh	381	5	CLN	0,0200	0,0200			
3	Nguyễn Văn Tinh	Xã Vô Tranh	249	2	CLN	0,0100	0,0100			
4	Bé Thị Hương Ly	Xã Vô Tranh	1699	21	CLN	0,0178	0,0178			
5	Bé Thị Hương Ly	Xã Vô Tranh	1701	21	CLN	0,0312	0,0312			
6	Bé Thị Hương Ly	Xã Vô Tranh	79	21	CLN	0,0171	0,0171			
7	Bé Thị Hương Ly	Xã Vô Tranh	1703	21	RSX	0,3464	0,0600	0,2864		
8	Bé Thị Hương Ly	Xã Vô Tranh	1705	21	RSX	0,2965	0,0200	0,2765		
9	Hoàng Công Hàng	Xã Vô Tranh	253	41	CLN	0,0100	0,0100			
10	Nguyễn Văn Thật	Xã Vô Tranh	1698	21	CLN	0,0100	0,0100			
VIII	Xã Tứ Tranh									
1	Đào Thị Huế	Xã Tứ Tranh	1061	25	CLN	0,01	0,01			